UBND TỈNH ĐỒNG NAI
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số: 2230/CBLS-SXD-STC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đồng Nai, ngày 23 tháng 5 năm 2018

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 3/2018

(Theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 1	**THÉP XÂY DỰNG**				
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg		16.500	Giá VLXD tại Tp Biên Hòa theo Báo cáo 1228/TCKH-GCS ngày 20/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của Tp Biên Hòa)
				16.800	Giá VLXD tại huyện Trảng Bom theo Báo cáo 500/BC-TCKH ngày 13/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của huyện Trảng Bom)
				16.500	Giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo Báo cáo 293/BC-KTHT ngày 09/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của huyện Thống Nhất)
				16.000	Giá VLXD tại thị xã Long Khánh theo Báo cáo 62/BC-TCKH ngày 04/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của thị xã Long Khánh)
				15.500	Giá VLXD tại huyện Cẩm Mỹ theo Báo cáo ngày 03/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch huyện Cẩm Mỹ (Báo giá của huyện Cẩm Mỹ)
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg		16.500	Báo giá của Tp Biên Hòa
				16.800	Báo giá của huyện Trảng Bom
				16.500	Báo giá của huyện Thống Nhất
				16.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				15.800	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
3	Thép hình các loại	kg		14.500	Báo giá của huyện Thống Nhất
4	Thép hình mạ kẽm	kg		14.500	
A	**Công ty cổ phần thép Nhà Bè**				
	Thép góc CT38; SS400				
1	25x25x(2,5-3)	tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 7571-5:2006; JIS G3101-2004	17.248.000	- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam-56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM. - Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh Đồng Nai; - Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%; - Giá bán từ ngày 14/3/2018;
2	30x30x(2,5-3)			17.248.000	
3	40x40x(2,5-5)			17.248.000	
4	50x50x(3-6)			17.248.000	
5	60x60x(4-6)			17.248.000	
6	63x63x(4-6)			17.248.000	
7	65x65x(5-6)			17.248.000	
8	70x70x(5-7)			17.248.000	
9	75x75x(6-9)			17.248.000	
B	**Công ty TNHH Thép An Hưng Tường**				
	Thép cuộn (VAS)				

1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	16.170	- Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng; Q1, Tp. HCM; - Điện thoại: 84 08 3820 3820; - Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; - Giá đã có VAT 10%; - Giá bán tại toàn tỉnh Đồng Nai;
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)			16.115	
	Thép thanh vằn (VAS)				
1	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	16.060	
2	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/SD295A)			15.895	
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)			15.620	
4	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)			15.400	
5	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)			15.730	
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)			15.510	
Nhóm 2	**XI MĂNG**				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg		86.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				89.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				90.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				85.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				85.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Xi măng Holcim PCB 40	bao 50 kg		88.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				86.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
A	**Công ty CP Xi măng Công Thanh**				
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	80.000	- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; - Điện thoại; 0373 977502; - Giá tại Tp. Biên Hòa - Giá đã bao gồm VAT 10%; - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.
B	**Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ FICO**				
1	Xi măng FICO PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	78.000	- Địa chỉ: 433, Đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; - Điện thoại: 066.3829579. - Đã có VAT 10%; - Giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai;
2	Xi măng FICO PCB 50	tấn (rời)		1.550.000	
C	**Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long**				
1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	80.000	- Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tới Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh; - Điện thoại: 028 3780 0912. - Giá đã có VAT 10% - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai
D	**Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và xây dựng Ba Đình**				
1	Xi măng Badico	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	75.000	- Địa chỉ: Số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 028 36202145. - Giá đã bao gồm có VAT; - Đã bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai. - Giá có hiệu lực từ ngày 01/12/2017 đến khi có giá điều chỉnh giá mới.

Nhóm 3	**DÂY, CÁP ĐIỆN**				
1	Bóng đèn neon 1,2 m Rạng Đông	Bóng		15.000	Giá VLXD tại huyện Thống Nhất tại Báo cáo 293/BC-KTHT ngày 09/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch
2	Bóng đèn neon 0,6 m Rạng Đông	Bóng		11.000	
3	Bộ máng đèn 1,2 m Rạng Đông	Bộ		89.636	
4	Bộ máng đèn 0,6 m Rạng Đông			52.000	
5	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC	Cái		13.363	
6	Mặt nạ 2 thiết bị PANASONIC			13.363	
7	Mặt nạ 3 thiết bị PANASONIC			13.363	
8	Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC			17.272	
9	Công tắc đơn PANASONIC			10.909	
Nhóm 4	**NGÓI KHÔNG NUNG**				
A	**Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ**				
1	Ngói men 30x40cm	m^2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	17.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai; - Điện thoại: 0251 814044. - Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác. - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ.
2	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc			42.500	
3	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc			82.500	
4	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa			38.750	
5	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa			42.500	
6	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2			87.500	
7	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3			110.000	
8	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4			121.250	
B	**Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC**				
1	Ngói chính	viên	TCVN 1453:1986	13.585	- Địa chỉ: 13-13 Bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, - Điện thoại: 08 3931 86 39. - Giá toàn tỉnh Đồng Nai; - Giá chưa có VAT;
2	Ngói úp nóc			20.633	
3	Ngói cuối nóc			27.749	
4	Ngói cuối mái			27.749	
5	Ngói rìa			20.633	
6	Ngói rìa đuôi			27.749	
7	Ngói góc vuông			30.789	
8	Ngói chạc 3 (Y,T)			30.789	
9	Ngói chạc 4			34.796	
Nhóm 5	**GẠCH KHÔNG NUNG**				
A	**Công ty Cổ Phần Thành Chí**				
1	Gạch 80x80x180	viên	QCVN 16:2014/BXD	850	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán;
2	Gạch 50x80x180			800	
3	Gạch 100x190x390			4.500	
4	Gạch Đmi 100x190x190			2.700	
5	Gạch 190x190x390			8.500	
6	Gạch Đmi 190x190x190			5.100	
7	Terrazzo 400x400x30 xám	m^2		80.000	
8	Terrazzo 400x400x30 màu			80.000	
B	**Công ty TNHH Sản xuất VLXD Vĩnh Hải**				
1	Gạch Block bê tông 390x190x90	viên	QCVN 16:2014/BXD	3.800	- Địa chỉ: Ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. - Giá bao gồm: thuế VAT 10% và chi phí bốc xếp lên xe; - Không bao gồm phí vận chuyển. - Giao hàng tại Công ty TNHH Sản xuất VLXD Vĩnh Hải;
2	Gạch Block bê tông 190x190x190			3.800	
3	Gạch Block bê tông190x190x90			2.000	
4	Gạch Block bê tông 390x190x190			7.500	
5	Gạch Block bê tông 40x80x180			900	
6	Gạch Block bê tông 80x80x180			1.000	

C	Công ty TNHH Vật liệu không nung Đồng Nai				
1	Gạch bê tông (gạch đặc) 80x40x180	viên	QCVN 16:2014/BXD	920	- Địa chỉ: số 27/2B, tổ 14B, ấp Bình Hòa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá bán trên toàn tỉnh Đồng Nai. - Đã có VAT 10%, bốc xếp lên xe tại nhà máy; - Không bao gồm chi phí vận chuyển. - Giá được áp dụng từ ngày 01/02/2018 đến khi Công ty công bố bảng giá mới.
2	Gạch bê tông (gạch rỗng 4 lỗ) 80x80x180			1.100	
3	Gạch bê tông (gạch rỗng 3 lỗ) 390x190x190			3.800	
4	Gạch bê tông (gạch rỗng 4 lỗ) 390x190x190			7.500	
5	Gạch bê tông (gạch rỗng 6 lỗ) 195x125x90			.2.000	
6	Gạch bê tông tự chèn (gạch con sâu) 220x110x60			95.000	
7	Gạch terrazzo 400x400x40			120.000	
Nhóm 6	**GẠCH GỐM ỐP LÁT**				
1	Gạch men (25x25)	m^2		85.000	Giá VLXD tại huyện Thống nhất tại Báo cáo 293/BC-KTHT ngày 09/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch
2	Gạch men ốp tường (25x40)			79.000	
3	Gạch men (30x30)			86.000	
4	Gạch men (40x40)			97.000	
5	Gạch men (50x50)			115.000	
6	Gạch men (60x60)			175.000	
A	**Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ**				
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII	m^2	QCVN 16:2014/BXD	103.750	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Gía chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chyển khác.
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII			118.750	
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII			121.250	
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII			87.500	
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII			90.000	
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII			91.250	
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII			102.500	
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII			93.750	
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII			92.500	
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII			93.750	
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
14	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sân nước Nhóm BIIb			91.250	
15	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			106.250	
16	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			122.500	
17	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb			83.750	
18	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb			85.000	
19	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb			86.250	

20	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb	m^2	QCVN 16:2014/BXD	87.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Gía chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chyển khác.
21	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb			93.750	
22	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			102.500	
23	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb			122.500	
24	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa			181.250	
25	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIa			193.750	
26	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn ,Nhóm BIa			218.750	
27	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa			218.750	
28	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIa			218.750	
29	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa			237.500	
30	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIa			250.000	
31	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa			287.500	
Nhóm 6	**ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG**				
	ĐÁ XÂY DỰNG				
1	Đá 0x4	m^3		210.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				145.200	Báo giá của huyện Thống Nhất
				265.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				280.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Đá 1x2			360.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				330.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				280.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				345.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				340.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
3	Đá 4x6			290.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				260.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				250.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				330.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				340.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
4	Đá mi sàng			260.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				245.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				194.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				330.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				315.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
5	Đá mi bụi			270.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				230.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				126.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				275.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				301.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
	ĐẤT PHỦ				
1	Đất phún sỏi	m^3		130.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				170.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				110.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				82.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ

A	**Công ty Cổ Phần Thành Chí**				
1	Mi cát không rửa	m^3		200.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán;
2	Đất tầng phủ			50.000	
3	Đá tảng chọn	tấn		93.000	
4	Đá hộc đục máy			128.000	
5	Đá 5-7			123.000	
6	Đá 4-6			125.000	
7	Đá 3-8 (mi sàng)			115.000	
8	Đá 0-4 (KV2)			108.000	
9	Đá 0-4 (KV3)			105.000	
10	Đá 0-4 (M7, 8, 9)			108.000	
Nhóm 7	**CÁT**				
1	Cát xây dựng (tự nhiên)	m^3		500.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				470.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				430.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				375.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Cát san lấp			270.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
A	**Công ty Cổ Phần Thành Chí**				
1	Cát cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)	m^3		300.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Đã bao gồm VAT 10%, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
Nhóm 8	**BÊ TÔNG NHỰA NÓNG**				
A	**Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh**				
1	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	12.800.000	- Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; - Điện thoại: 0903940588, - Giá đã có VAT, giao tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Nhóm 9	**TẤM LỢP, TRẦN, VÁCH NGĂN**				
A	**Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường**				
	Trần chìm				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
1	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA	m^2		112.208	
	Thanh chính: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
2	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA	m2		126.857	
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
3	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm**				

	Hệ Khung VINH TUONG BASI :				
	Thanh chính: **VTC-Basi 3050** (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm	m^2		120.250	
	Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
4	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :				
	Thanh chính: **VTC-Basi 3050** (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm	m2		134.899	
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	TRẦN NỔI				
1	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:				
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm	m2	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959	
	Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
2	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:				
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm		TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256		
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm	m^2	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	147.941	
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
3	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:		TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256		
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				

	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm	m2	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	133.308	
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm				
	TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM				
1	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE	m^2	TC - ASTM C635	211.526	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm		TC - ASTM C635		
	Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm				
	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm				
2	***Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:***				
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm	m^2	TC - ASTM C635	168.731	
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm		TC - ASTM C635		
	Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm				
	VÁCH NGĂN THẠCH CAO				
1	**Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường)**				
	Tổng độ dày: 101mm	m^2		292.393	
	Thanh đứng Vĩnh Tường: **VT V-Wall C75** (75x33/35x3000) dày 0.5mm		TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256		
	Thanh nằm Vĩnh Tường: **VT V-Wall U76** (76x32x2700) dày 0.5mm				
	Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				

2	**Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...)**				
	Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm	m^2	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
	Thanh nẩm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm				
	01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
B	**Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam**				
1	**Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610**				
	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro	m^2		145.000	- Đ/C: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; - ĐT: (+84.8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456. - Giá chưa bao gồm chi phí nhân công - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai
	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)			145.000	
	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm				
	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)			115.000	
Nhóm 10	**SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI**				
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét	kg		63.721	Giá VLXD tại huyện Thống nhất tại Báo cáo 293/BC-KTHT ngày 09/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch;
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1			76.278	
3	Maxilite ngoài trời	lít		68.167	
4	Dulux inspire ngoài trời			120.167	
5	Maxilite trong nhà			52.666	
6	Dulux inspire trong nhà			66.242	
7	Sơn lót Maxilite			79.454	
8	Sơn lót Dulux Primer			79.151	
9	Bột trét nội thất Maxilite	kg		3.500	
10	Bột trét ngoại thất Maxilite			3.500	
Nhóm 11	**ỐNG NHỰA**				
1	Co nhựa PVC Ø 21	cái		1.600	- Giá VLXD tại huyện Thống nhất tại Báo cáo 293/BC-KTHT ngày 09/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch; - Bảng giá vật tư ngành nước thực hiện theo báo giá từ tháng 12/2017 của Công ty cổ phần nhựa Bình Minh
2	Co nhựa PVC Ø 27			2.200	
3	Co nhựa PVC Ø 34			3.700	
4	Co nhựa PVC Ø 42			5.100	
5	Co nhựa PVC Ø 49			7.900	
6	Co nhựa PVC Ø 60			12.200	
7	Co nhựa PVC Ø 90			25.000	
8	Tê nhựa PVC Ø 21 dày			2.800	
9	Tê nhựa PVC Ø 27 dày			4.600	
10	Tê nhựa PVC Ø 34 dày			7.400	
11	Tê nhựa PVC Ø 49 dày			14.500	
12	Tê nhựa PVC Ø 60 mỏng			8.700	
13	Tê nhựa PVC Ø 60 dày			24.900	
14	Tê nhựa PVC Ø 90 mỏng			25.700	
15	Tê nhựa PVC Ø90 dày			62.700	
16	Van nhựa PVC Ø 21			13.700	
17	Van nhựa PVC Ø 27			16.100	
18	Van nhựa PVC Ø 34			27.300	
19	BFP 25	m		13.600	

20	BFP 30	m		16.800	- Giá VLXD tại huyện Thống nhất tại Báo cáo 293/BC-KTHT ngày 09/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch; - Bảng giá vật tư ngành nước thực hiện theo báo giá từ tháng 12/2017 của Công ty cổ phần nhựa Bình Minh
21	BFP 40			23.700	
22	BFP 50			32.800	
23	BFP 65			47.200	
24	BFP 80			61.900	
25	BFP 90			69.900	
26	BFP 100			88.500	
27	BFP 125			135.700	
28	BFP 150			185.700	
29	BFP 175			276.500	
30	BFP 200			328.000	
31	BFP 250			615.200	
A	**Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh**				
	Ống uPVC nong trơn - Europipe				- Địa chỉ: Km 35 - Ql3 - Thuận Thành - Phổ Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
1	Ống thoát uPVC D21 PN4	m		5.364	
2	Ống thoát uPVC D27 PN4			6.636	
3	Ống thoát uPVC D34 PN4			8.636	
4	Ống thoát uPVC D42 PN4			12.818	
5	Ống thoát uPVC D48 PN5			15.091	
6	Ống thoát uPVC D60 PN4			19.545	
7	Ống thoát uPVC D75 PN4			27.455	
8	Ống thoát uPVC D90 PN3			33.545	
9	Ống thoát uPVC D110 PN3			50.636	
10	Ống thoát uPVC D125 PN3			55.909	
11	Ống uPVC C0 D21 PN10			6.545	
12	Ống uPVC C0 D27 PN10			8.364	
13	Ống uPVC C0 D34 PN8			10.182	
14	Ống uPVC C0 D42 PN6			14.455	
15	Ống uPVC C0 D48 PN6			17.636	
16	Ống uPVC C0 D60 PN5			23.455	
17	Ống uPVC C0 D75 PN5			32.091	
18	Ống uPVC C0 D90 PN4			38.364	
19	Ống uPVC C0 D110 PN4			57.273	
20	Ống uPVC C0 D125 PN4			70.455	
	ỐNG NHỰA HDPE				
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m		21.727	
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6			33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6			46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6			75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6			97.273	
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10			13.182	
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10			20.091	
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10			30.818	
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10			49.273	
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10			70.273	
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10			99.727	
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10			151.091	
13	Ống nhựa HDPE D20 PN16			7.727	
14	Ống nhựa HDPE D25 PN16			11.727	
15	Ống nhựa HDPE D32 PN16			18.818	
	ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR				
	Ống PPR PN10				
1	D20 x 2,3mm	m		21.273	
2	D25 x 2,8mm			37.909	
3	D32 x 2,9mm			49.182	
4	D40 x 3,7mm			65.909	
5	D50 x 4,6mm			96.636	
	Ống PPR PN16				
1	D20 x 2,8mm	m		23.636	
2	D25 x 3,5mm			43.636	
3	D32 x 4,4mm			59.091	
4	D40 x 5,5mm			80.000	
5	D50 x 6,9mm			127.273	

	Ống PPR PN20				
1	D20 x 3,4mm	m		26.273	
2	D25 x 4,2mm			46.091	
3	D32 x 5,4mm			67.818	
4	D40 x 6,7mm			105.000	
5	D50 x 8,3mm			163.182	
Nhóm 12	BÓNG ĐÈN, TB PHỤC VỤ ĐIỆN				
1	Bóng đèn neon 1,2 m Rạng Đông	Bóng		15.000	Giá VLXD tại huyện Thống nhất tại Báo cáo 293/BC-KTHT ngày 09/4/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch;
2	Bóng đèn neon 0,6 m Rạng Đông			11.000	
3	Bộ máng đèn 1,2 m Rạng Đông	Bộ		89.636	
4	Bộ máng đèn 0,6 m Rạng Đông			52.000	
5	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC	Cái		13.163	
6	Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC			17.272	
7	Công tắc đơn PANASONIC			10.909	
8	Dây điện 1x1,0 CADIVI	m		2.150	
9	Dây điện 1x1,5 CADIVI			3.179	
10	Dây điện 1x2,5 CADIVI			5.074	
11	Dây điện 1x4,0 CADIVI			7.837	
12	Dây điện 1x6,0 CADIVI			11.747	
13	Dây điện 1x10,0 CADIVI			20.995	
14	Dây điện 1x16,0 CADIVI			30.770	
15	Dây điện 1x25,0 CADIVI			47.345	
16	Dây điện 2x0,75 CADIVI			4.046	
17	Dây điện 2x1,0 CADIVI			5.057	
18	Dây điện 2x1,5 CADIVI			7.046	
19	Dây điện 2x2,5 CADIVI			11.321	
20	Dây điện 2x4,0 CADIVI			17.085	
21	Dây điện 2x6,0 CADIVI			25.415	
22	Quạt treo tường	Cái		345.000	
23	Quạt trần Đồng Nai Việt Nam			490.000	
A	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang				
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	501.818	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)			501.818	
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45Wdaylight)			1.257.273	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)			667.273	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)			100.909	
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)		TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	100.909	
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)			177.273	
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)			192273	
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)			345.455	

10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái		160.909	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)			73.636	
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182	
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ		206.364	
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)			357.273	
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)			315.455	
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)			284.000	
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	8.327.273	
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W			9.162.727	
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W			10.000.000	
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W			11.314.545	
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W			12.525.455	
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W			16.940.909	
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W			18.313.636	
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			29.091	
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			37.273	
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)			62.727	
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)			72.727	

30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (3W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ))			31.818	
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/ chụp cầu mờ))			40.000	
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W RED/GREEN/BLUE)			36.364	
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W RED/GREEN/BLUE)			44.545	
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)			62.727	
35	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái		79.091	
36	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)			125.455	
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)			145.455	
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)			179.091	
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)			76.364	
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)			101.818	
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)			135.455	
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W, 3.5 inchi, đổi màu bằng công tắc)			85.455	
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	bộ		92.727	
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			104.545	
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W, 4.5 inchi, đổi màu bằng công tắc)			109.091	

48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	bộ		116.364	
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái		51.818	
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			73.636	
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273	
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			219.091	
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			243.636	
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			191.818	
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			171.818	
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	bộ		153.636	
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			219.091	
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái		107.273	
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182	

63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái		152.727	
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			180.000	
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ		141.818	
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)			206.364	
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)			132.727	
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)			189.091	
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)			83.636	
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)			111.818	
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	cái		669.091	
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)			1.064.545	
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)			1.255.455	
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)			3.426.364	
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	bộ		5.673.636	
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)			6.977.273	
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)			394.545	
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)			140.909	
79	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	cái		38.273	
80	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)			39.636	
81	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)			112.727	
82	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)			112.727	
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W			8.246.364	

84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	cái		9.475.455	
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W			10.761.818	
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W			11.546.364	
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W			13.558.182	
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W			17.916.364	
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W			19.313.636	
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)			764.545	
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)			770.909	
92	LED ĐƯỜNG 30W			1.283.636	
B	**Công ty TNHH KT Điện, SX & TM Tân Đức Hàn**				
1	Tangent MTC-TR-3S-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu tiêu chuẩn cơ bản. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A	cái		1.500.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; - Điện thoại: 028.351.186.53 - Gía chưa bao gồm VAT - Gía có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
2	Tangent MTC-TR-3ST-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 1 ngõ ra cho tiếp đất lập lại. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			1.600.000	
3	Tangent MTC-TR-3SD-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 2 ngõ ra đèn dùng cho trụ đèn đôi. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			1.650.000	
4	Tangent MTC-TR-2S Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			650.000	
5	Tangent MTC-TR-2SF Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 có cầu chì bảo vệ. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			700.000	
6	Tangent MTC-TR-B2 Cầu nối liên thông kín nước IP68 2 ngõ vào 2 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			350.000	
7	Tangent MTC-TR-B3 Cầu nối liên thông kín nước IP68 1 ngõ vào 3 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			400.000	
Nhóm 13	**CỬA**				
1	Cửa đi sắt(không kính)	m2		1.300.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				1.085.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				750.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				685.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				665.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Cửa sổ sắt(không kính)			800.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				975.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				650.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				685.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				650.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ

3	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly	m^2		1.100.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				1.750.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				945.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				1.050.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				895.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
4	Cửa nhựa	bộ		500.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				560.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				350.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
Nhóm 14	**HỐ GA, MƯƠNG, HÀO, CỐNG**				
	Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu				
	Giá hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				- Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp, Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 852 125. - Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.625.000	
2	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường			11.686.000	
3	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470			8.921.000	
	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)				
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vỉa hè, Kt: B400xH300mm.	m	TCVN 10332:2014	1.268.000	
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vỉa hè, Kt: B200x400xH300mm.			1.786.000	
3	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vỉa hè, Kt: B200x250x400xH300mm.			2.361.000	
4	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn.Kt: B400xH300mm – Lòng đường			2.045.000	
5	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn,Kt: B200x400xH300mm – Lòng đường			2.795.000	
6	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn,Kt: B200x250x400xH300mm- Lòng đường			3.435.000	
	Giá mương hộp bê tông cốt thép đúc sẵn				
1	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	Bộ	TCVN 6394:2014	1.548.000	
2	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10			1.951.000	
3	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10			2.680.000	
4	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30			2.036.000	
5	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30	m		2.787.000	
6	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30			4.247.000	
	Bể phốt BTCT+ BTCS thành mỏng đúc sẵn				
1	Bể phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	m	TCVN 10334:2014	6.839.000	
2	Bể phốt 3 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.			6.051.000	
Nhóm 15	**VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG**				
1	Đinh	kg		25.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				25.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				25.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				20.000	Báo giá của thị xã Long Khánh
				19.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Vôi cục			3.800	Báo giá của Tp Biên Hòa
				2.200	Báo giá của huyện Trảng Bom
				2.500	Báo giá của huyện Thống Nhất
				3.500	Báo giá của thị xã Long Khánh
				5.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
3	Tôn kẽm khổ 1,07 m	m		95.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				115.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				81.407	Báo giá của huyện Thống Nhất

	Tôn kẽm khổ 1,07 m	m		86.500	Báo giá của thị xã Long Khánh
				86.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
4	Cừ tràm Ø 8 - Ø 10 cm dài 4,5 m	cây		30.000	Báo giá của Tp Biên Hòa
				18.000	Báo giá của huyện Trảng Bom

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng của Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, Sđt: 0251.3847796) hoặc Sở Tài chính (Phòng Giá công sản, Sđt: 0251.3846801)./.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Minh Hoàng

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH ĐỒNG NAI

Lê Văn Thư